



THAI DUONG CAPITAL

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN THÁI DƯƠNG
PHÒNG 28-10, TẦNG 28, TÒA NHÀ PETROLAND, 12 TÂN TRÀO, P. TÂN PHÚ, Q. 7, TP. HCM

TEL: (028) 54160779

FAX: (028) 54160780

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN THÁI DƯƠNG

NGÀY 16 THÁNG 02 NĂM 2020

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	4
CHƯƠNG I - NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG	5
Điều 1. Định nghĩa.....	5
Điều 2. Tên công ty.....	5
Điều 3. Hình thức sở hữu và phạm vi trách nhiệm.....	6
Điều 4. Địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh và văn phòng đại diện.....	6
Điều 5. Nghịệp vụ kinh doanh.....	6
Điều 6. Thời gian hoạt động.....	6
Điều 7. Người đại diện theo pháp luật.....	7
CHƯƠNG II - VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG	7
Điều 8. Vốn điều lệ và điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ.....	7
Điều 9. Cổ phần của công ty.....	7
Điều 10. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần	7
Điều 11. Mua lại cổ phần.....	8
Điều 12. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	10
Điều 13. Thừa kế cổ phần.....	10
Điều 14. Phát hành trái phiếu.....	10
Điều 15. Cổ phiếu.....	11
Điều 16. Sổ đăng ký cổ đông.....	11
Điều 17. Cổ đông.....	12
Điều 18. Quyền của cổ đông phổ thông.....	12
Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông	14
Điều 20. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết.....	14
Điều 21. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức.....	15
Điều 22. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại.....	15
Điều 23. Trả cổ tức	15
Điều 24. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức.....	16
CHƯƠNG III - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY	16
Điều 25. Hình thức tổ chức của công ty	16
Điều 26. Đại hội đồng cổ đông.....	16
Điều 27. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 28. Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập Đại hội đồng cổ đông.....	17
Điều 29. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 31. Quyền dự họp và quyền ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	19



Điều 32.	Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 33.	Thay đổi chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 34.	Thê thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 35.	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 36.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 37.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 38.	Hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 39.	Hội đồng quản trị	26
Điều 40.	Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	26
Điều 41.	Thành viên Hội đồng quản trị	27
Điều 42.	Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	28
Điều 43.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	29
Điều 44.	Cuộc họp Hội đồng quản trị.....	29
Điều 45.	Biên bản họp Hội đồng quản trị	31
Điều 46.	Hủy bỏ quyết định của Hội đồng quản trị.....	32
Điều 47.	Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	32
Điều 48.	Tổng Giám đốc.....	32
Điều 49.	Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc.....	33
Điều 50.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc	33
Điều 51.	Công khai các lợi ích liên quan.....	33
Điều 52.	Trách nhiệm của người quản lý công ty.....	34
Điều 53.	Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý công ty	34
Điều 54.	Ban kiểm soát.....	34
Điều 55.	Thành viên, trưởng Ban kiểm soát.....	35
Điều 56.	Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.....	36
Điều 57.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát.....	37
Điều 58.	Thù lao và lợi ích khác của Kiểm soát viên	37
Điều 59.	Kiểm soát nội bộ	37
CHƯƠNG IV - TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....		39
Điều 60.	Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của Công ty.....	39
Điều 61.	Hạn chế với hoạt động của công ty và nhân viên làm việc tại công ty.....	44
Điều 62.	Ủy quyền hoạt động	46
Điều 63.	Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác và thay thế công ty quản lý quỹ.....	48

Điều 64.	Nguyên tắc giải quyết tranh chấp.....	49
CHƯƠNG V - TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY		
Điều 65.	Năm tài chính	49
Điều 66.	Kế toán, kiểm toán, thuế	49
Điều 67.	Phân phối lợi nhuận	49
Điều 68.	Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo	50
CHƯƠNG VI - GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY		
Điều 69.	Giải thể công ty	50
Điều 70.	Phá sản công ty	51
Điều 71.	Tái cơ cấu công ty	51
Điều 72.	Chuyển đổi loại hình công ty	52
CHƯƠNG VII - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....		
Điều 73.	Hiệu lực của điều lệ.....	52
Điều 74.	Sửa đổi, bổ sung điều lệ.....	52
Điều 75.	Đăng ký điều lệ và chữ ký.....	52

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp;
- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khoá XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006;
- Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Khóa XII, Kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010,
- Nghị định số 58/2012/NĐ-CP Ngày 20 tháng 07 năm 2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;
- Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;
- Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2012 Hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ;
- Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán
- Các văn bản Luật khác có liên quan.

CHƯƠNG I - NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG**Điều 1. Định nghĩa**

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:
 - a. “Công ty” có nghĩa là Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Thái Dương;
 - b. “Vốn điều lệ” có nghĩa là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập Công ty;
 - c. “Luật chứng khoán” có nghĩa là Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật số 62/2010/QH12, ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;
 - d. “Luật doanh nghiệp” có nghĩa là luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.
 - e. “Ngày thành lập” có nghĩa là ngày mà Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
 - f. “Pháp luật” là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại điều 2 - Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 được ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2015.
 - g. “Người quản lý Công ty” có nghĩa là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ Công ty.
 - h. “Những người liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức theo quy định tại khoản 34 điều 6 Luật chứng khoán.
 - i. “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - j. “UBCKNN” được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
 - k. “HĐQT” được hiểu là Hội đồng quản trị.
2. Trong điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của điều lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật chứng khoán, Luật doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên công ty

1. Tên tiếng Việt của công ty : Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Thái Dương
2. Tên tiếng Anh của công ty : Thai Duong Capital Management Corporation

3. Tên giao dịch của công ty : Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Thái Dương
4. Tên viết tắt của công ty : THAI DUONG CAPITAL
5. Việc thay đổi tên Công ty do Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định và phải được sự chấp thuận của UBCKNN.

Điều 3. Hình thức sở hữu và phạm vi trách nhiệm

1. Công ty được tổ chức dưới hình thức Công ty cổ phần, thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với những điều khoản và điều kiện nêu trong điều lệ này và theo luật định.
2. Chủ sở hữu Công ty là các cổ đông góp vốn thành lập chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của Công ty.
3. Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tài khoản riêng, độc lập về tài chính.
4. Công ty được thành lập trên cơ sở tự nguyện tham gia góp vốn của các cổ đông.

Điều 4. Địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh và văn phòng đại diện

1. Trụ sở đăng ký của Công ty:
 - Địa chỉ: Phòng 28-10, Lầu 28, Tòa nhà Petroland, Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP HCM.
 - Điện thoại: 08-54160779
 - Fax: 08-54160780
2. Căn cứ vào tình hình hoạt động thực tế, Công ty có thể mở chi nhánh, văn phòng đại diện, thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện. Việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện; thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, trụ sở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện phải được Đại hội đồng cổ đông quyết định và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của UBCKNN theo các quy định pháp luật.

Điều 5. Nghiệp vụ kinh doanh

Công ty được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh đã ghi trong giấy phép thành lập và hoạt động do UBCKNN cấp, bao gồm các hoạt động sau :

- Lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán; Công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Điều 6. Thời gian hoạt động

Thời hạn hoạt động của Công ty là (50) năm mươi năm bắt đầu từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động và có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật tại thời điểm hết hạn, trừ khi bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Người đại diện theo pháp luật

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty, có quyền và nghĩa vụ được quy định trong bản điều lệ này và theo quy định của Luật doanh nghiệp. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp khi xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
2. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì chủ sở hữu Công ty, Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

CHƯƠNG II - VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG**Điều 8. Vốn điều lệ và điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ**

1. Vốn điều lệ của Công ty là 29.000.000.000 VND (Hai mươi chín tỷ đồng Việt Nam) do cổ đông Công ty đóng góp.
 - Tổng số cổ phần: 2.900.000 cổ phần (Hai triệu chín trăm ngàn cổ phần).
 - Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
2. Vốn điều lệ của Công ty có thể tăng tùy theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư và quy mô hoạt động của Công ty phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.
3. Công ty có thể giảm vốn điều lệ nhưng không được dưới mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
4. Công ty phải báo cáo UBCKNN trước và sau khi thực hiện việc tăng vốn điều lệ và đảm bảo việc tăng vốn điều lệ của Công ty đáp ứng được các quy định của pháp luật.

Điều 9. Cổ phần của công ty

1. Công ty phải có cổ đông phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.
2. Công ty có thể phát hành cổ phần ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.
3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 10. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những

trường hợp sau đây:

- a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập.
 - b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty.
 - c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông.
 - d. Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
2. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
3. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp tại khoản 3 Điều 17 và khoản 3 Điều 20 Điều lệ này. Việc chuyển nhượng được thực hiện phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 11. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông
 - a. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.
 - b. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định với giá thị trường tại thời điểm mua lại hoặc dựa trên cơ sở giá trị hợp lý tại phương án tổ chức lại Công ty, báo cáo thẩm định của tổ chức tư vấn độc lập, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.
2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty
 - 2.1. Công ty được mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán làm cổ phiếu quỹ. Cổ phiếu quỹ không được hưởng các quyền phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
 - 2.2. Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình để làm cổ phiếu quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a. Hội đồng quản trị quyết định việc mua lại cổ phiếu quỹ, nếu số lượng mua lại không quá 10% tổng số cổ phần đã phát hành trong mỗi mười hai (12) tháng. Các trường hợp khác phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
 - b. Căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét, có đủ vốn để

mua lại cổ phiếu quỹ từ thặng dư vốn cổ phần hoặc quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc nguồn vốn chủ sở hữu khác được sử dụng để mua cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật;

- c. Có phương án mua cổ phiếu quỹ đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua, trong đó nêu rõ lý do mua, phương thức mua, giá mua, đối tượng mua, tỷ lệ cổ phần mua so với vốn điều lệ, thủ tục và thời gian thực hiện giao dịch, thời gian thanh toán tiền cho cổ đông, thời gian nắm giữ dự kiến;
- d. Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi mua cổ phiếu quỹ đạt tối thiểu từ 180% trở lên và vốn chủ sở hữu sau khi mua cổ phiếu quỹ không thấp hơn vốn pháp định.

2.3. Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ trong các trường hợp sau:

- a. Đang trong quá trình chào bán cổ phiếu để huy động thêm vốn;
- b. Cổ phiếu Công ty đang là đối tượng chào mua công khai;
- c. Đã thực hiện việc mua cổ phiếu quỹ trong vòng 06 tháng trừ các trường hợp sau: mua lại cổ phiếu theo Điều 129 Luật doanh nghiệp, mua lại cổ phần lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- d. Mua cổ phiếu quỹ và bán cổ phiếu quỹ trong cùng một đợt;
- e. Không đáp ứng quy định tại điểm d khoản 2.2 Điều này hoặc đang trong tình trạng cảnh báo theo quy định của pháp luật về các chỉ tiêu an toàn tài chính.

2.4. Trừ trường hợp việc mua lại được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của từng cổ đông hoặc trường hợp Công ty thực hiện chào mua công khai đối với cổ phiếu đã phát hành, Công ty không được mua cổ phiếu quỹ từ các đối tượng sau:

- a. Thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát (nếu có), ban điều hành và người liên quan;
- b. Người sở hữu cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty quản lý quỹ;
- c. Cổ đông lớn theo quy định tại Luật chứng khoán.

2.5. Công ty được bán cổ phiếu quỹ khi đáp ứng các điều kiện sau:

- a. Cổ phiếu quỹ chỉ được bán sau sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc đợt mua cổ phiếu quỹ gần nhất, trừ trường hợp cổ phiếu quỹ được bán hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng cho người lao động trong Công ty.
- b. Có quyết định của Hội đồng quản trị thông qua phương án bán, trong đó nêu rõ thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá.
- c. Trường hợp bán cổ phiếu quỹ theo hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về chào bán chứng khoán ra công chúng.

2.6. Việc sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu, thưởng cho người lao động phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Công ty bảo đảm có đủ nguồn vốn đối ứng từ nguồn vốn chủ sở hữu căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm



toán hoặc soát xét từ các nguồn sau đây:

- a. Thặng dư vốn;
- b. Quỹ đầu tư phát triển;
- c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- d. Quỹ khác (nếu có) được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại điều 11 điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại điều 11 điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.
3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty.
4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán số cổ phần mua lại.

Điều 13. Thừa kế cổ phần

Việc thừa kế cổ phần của Công ty được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 14. Phát hành trái phiếu

1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.
2. Công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đó sẽ không được quyền phát hành trái phiếu, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.
5. Trường hợp Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 15. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty đó. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - c. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;
 - e. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - f. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty (nếu có);
 - g. Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
 - h. Các quy định khác theo quy định tại điều 20, 21 và 22 điều lệ này về cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:
 - a. Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu hủy;
 - b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.
4. Trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì hoạt động đăng ký cổ phiếu sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 16. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau :
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính công ty;
 - b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc trung tâm lưu ký chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc trung tâm lưu ký chứng khoán.
4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 17. Cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là pháp nhân hay cá nhân, sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty.
2. Cổ đông sáng lập Công ty là các cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty.
3. Quyền chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập:

Cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập không được chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của mình trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập khác. Trường hợp cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập buộc phải thanh lý tài sản theo quyết định của tòa án hoặc của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, thì được chuyển nhượng cho cổ đông, thành viên khác và cổ đông, thành viên nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập của Công ty

Điều 18. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
 - d. Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều 17 và khoản 3 điều 20;

- e. Xem xét, tra cứu, trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - g. Khi Công ty giải thể, hoặc phá sản được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty;
 - h. Các quyền khác quy định tại Điều lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng, có các quyền sau đây :
- a. Đề cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát;
 - b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
 - c. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 điều này;
 - d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu của tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 điều này có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây :
- a. HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - b. Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế;
 - c. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
- Yêu cầu triệu tập họp hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
4. Việc cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 điều này được

thực hiện như sau:

- a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm đề cử cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.
5. Các quy định khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
4. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT.
5. Thực hiện các nghĩa vụ khác quy định tại Điều lệ này.
6. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây :
 - a. Vi phạm pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

Điều 20. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây :
 - a. Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu

biểu quyết theo quy định tại khoản 1 điều này;

- b. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

Điều 21. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau :
 - a. Nhận cổ tức với mức theo quy định tại khoản 1 điều này;
 - b. Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi công ty giải thể hoặc phá sản;
 - c. Các quyền khác như cổ đông phổ thông trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội cổ đông, đề cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát.

Điều 22. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được Công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ đông ưu đãi hoàn lại.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát.

Điều 23. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chi trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc

lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của các cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty.
4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức Công ty.

Điều 24. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 điều 12 điều lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại điều 23 điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì tất cả thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG III - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 25. Hình thức tổ chức của công ty

Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc. Trường hợp Công ty có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của Công ty thì không bắt buộc phải có Ban kiểm soát.

Điều 26. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

Điều 27. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây :

- a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát;
 - d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty (không bao gồm tài sản của nhà đầu tư ủy thác và các quỹ do công ty quản lý).
 - e. Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - g. Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h. Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
 - i. Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty;
 - j. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ của Công ty.
2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty, chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây :
- a. Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
 - b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty;
 - c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
 - d. Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
 - e. Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
 - f. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông;

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến UBCKNN trong thời hạn (05) năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 28. Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, UBCKNN có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây :

- a. Báo cáo tài chính hàng năm;
 - b. Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - c. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của HĐQT và Tổng Giám đốc;
 - d. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
 - e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - f. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
3. HĐQT phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây :
- a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
 - b. Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo qui định của pháp luật.
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 điều 18 điều lệ này.
 - d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát.
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và quy định của Công ty.
4. HĐQT phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 điều này.
- Trường hợp HĐQT không triệu tập Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải chịu bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
5. Trường hợp HĐQT không triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải chịu bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 điều này thì cổ đông hay nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 điều 18 điều lệ này đã có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của điều lệ này.
- Trong trường hợp này cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị UBCKNN giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.
7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của điều lệ này.

- Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 29. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

- Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông.
Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.
- Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
- Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 2 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.
- Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
- Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Quyền dự họp và quyền ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại khoản 2 điều 27 Điều lệ này thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty. Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

- Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:



- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.
3. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 32. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại điều 29 điều lệ này.

Điều 33. Thay đổi chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 điều 18 điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 1 điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Trường hợp khác theo quy định của điều lệ Công ty.
3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 1 điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 34. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;
2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc.
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;
6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;
7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:
 - a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình

thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- b. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 35. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h. Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 36. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông :
 - a. Sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty;
 - b. Thông qua định hướng phát triển Công ty;
 - c. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và Ban kiểm soát;
 - e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - g. Tổ chức lại, giải thể Công ty.
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây :
 - a. Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận đối với quyết định về :
 - Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
 - Đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
 - Tổ chức lại, giải thể công ty.
 - b. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản này;
 - c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị

hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.

4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.
5. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty;
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức

sau đây:

- a. Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
- b. Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây :

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e. Các quyết định đã được thông qua;
- f. Họ, tên, chữ ký của chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 điều 18 điều lệ này có quyền yêu cầu toà án hoặc trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của điều lệ Công ty và pháp luật;
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc điều lệ Công ty.

Điều 39. Hội đồng quản trị

1. HĐQT có từ 03 đến 11 thành viên. Số thành viên HĐQT phải thường trú ở Việt Nam tối thiểu là 02 thành viên. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.
3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.
4. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây :
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
 - e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại điểm a khoản 2.2 điều 11 của điều lệ này;
 - f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định pháp luật về doanh nghiệp hoặc điều lệ này;
 - g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - h. Thông qua hợp đồng mua, bán, và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm e khoản 2 điều 36, khoản 1 và khoản 3 điều 47 điều lệ

này;

- i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - k. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
 - l. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
 - m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
 - n. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
 - o. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - p. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
 - q. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ này.
3. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
 4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 41. Thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây :
 - a. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.
2. Những người sau đây không được là thành viên HĐQT Công ty:
 - a. Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án, trong hoặc ngoài nước; Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên, trong hoặc ngoài nước;
 - b. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, bị kết án

về các tội danh trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm mà chưa được xóa án tích, trong hoặc ngoài nước;

- c. Là các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp khác theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;
- d. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của Công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;

Người đã từng bị đình chỉ chức danh chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, Công ty, doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định của pháp luật chuyên ngành, hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức đó bị thu hồi giấy phép;

- e. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - f. Là thành viên HĐQT, Chủ tịch, Tổng giám đốc (phó Tổng giám đốc) của một Công ty quản lý quỹ khác;
 - g. Là thành viên HĐQT, Chủ tịch, Tổng giám đốc (phó Tổng giám đốc), cán bộ, nhân viên tại ngân hàng giám sát của một quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán mà Công ty đang quản lý.
3. Các trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc:
- a. Mất năng lực hành vi dân sự, hoặc bị chết;
 - b. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của Công ty quản lý quỹ khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;
 - c. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của tổ chức là cổ đông, thành viên góp vốn;
 - d. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 42. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. HĐQT bầu một thành viên của HĐQT làm Chủ tịch. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Tổng giám đốc, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và pháp luật về chứng khoán không có quy định khác.

2. Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số phiếu biểu quyết thì Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.
3. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây :
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp HĐQT;
 - f. Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty;
 - g. Ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty.
 - h. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và điều lệ này.
4. Trường hợp chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được uỷ quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 43. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây :
 - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại điều 41 điều lệ này;
 - b. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn xin từ chức;
 - d. Các trường hợp khác quy định tại điều lệ này.
2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 44. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ



tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.
3. Cuộc họp của HĐQT do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết.
4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có một trong các trường hợp sau đây :
 - a. Có đề nghị của Ban kiểm soát;
 - b. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
 - c. Có đề nghị của ít nhất hai thành viên HĐQT;
 - d. Các trường hợp khác quy định tại điều lệ này.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

5. Chủ tịch phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.
6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.
7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc như đối với thành viên HĐQT.

Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây :
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 10 Điều này.
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 45. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây :
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c. Thời gian, địa điểm họp;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h. Các quyết định đã được thông qua;
 - i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

2. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 46. Hủy bỏ quyết định của Hội đồng quản trị

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua, cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu tòa án hoặc trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của HĐQT trong các trường hợp sau đây :

1. Trình tự và thủ tục thông qua quyết định không thực hiện đúng theo quy định của điều lệ Công ty và pháp luật;
2. Nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc điều lệ này.

Điều 47. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng quản trị chấp thuận:
 - a. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% đến dưới 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;
 - b. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 điều 159 Luật doanh nghiệp.
2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này, gây thiệt hại cho Công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 48. Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT Công ty và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

- a. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT Công ty;
- b. Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- e. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên HĐQT;
- f. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- g. Ký kết các hợp đồng kinh doanh và mua bán tài sản trong phạm vi thẩm quyền được giao phó;
- h. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
- i. Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
- j. Tuyển dụng và ký kết hợp đồng lao động;
- k. Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ này, hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty, nghị quyết HĐQT.

Điều 50. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây :

- a. Có đủ năng lực hành vi nhân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
- b. Đáp ứng được các điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 51. Công khai các lợi ích liên quan

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của Công ty và các giao dịch tương ứng của họ với Công ty.
2. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm :
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, mã số doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ.
3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo

với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

4. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này phải được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc.
5. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 52. Trách nhiệm của người quản lý công ty

1. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các người quản lý khác có các trách nhiệm sau đây:
 - a. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật có liên quan, điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;
 - c. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối.
2. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Công ty.

Điều 53. Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý công ty

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho Chủ tịch, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thù lao, tiền lương của Chủ tịch, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

Điều 54. Ban kiểm soát

Trường hợp Công ty có Ban kiểm soát thì :

1. Ban kiểm soát có từ 03 đến 05 thành viên; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm năm (5 năm); thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng

Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 55. Thành viên, trưởng Ban kiểm soát

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

- a. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây :
 - Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT hoặc Tổng Giám đốc và những người quản lý khác.
- b. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.
- c. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát

- a. Tuân thủ đúng pháp luật, điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
- b. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty.
- c. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
- d. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- e. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản a, b, c, d khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả cho Công ty.
- f. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

3. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

- a. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây :
 - Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại điều này;
 - Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp

bất khả kháng;

- Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;
 - Các trường hợp khác do quy định tại điều lệ này.
- b. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây :
- Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ Công ty;
 - Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 điều lệ này.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
7. Kiến nghị HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
8. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 52 điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và các cuộc họp khác của Công ty.

10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 57. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên HĐQT.
3. Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
5. HĐQT, thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

Điều 58. Thù lao và lợi ích khác của Kiểm soát viên

Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây :

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát;
2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 59. Kiểm soát nội bộ

1. Công ty có bộ phận kiểm soát nội bộ tại trụ sở chính. Bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc ban điều hành Công ty.

2. Bộ phận kiểm soát nội bộ giám sát bảo đảm hoạt động của từng vị trí, bộ phận và Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, các chính sách, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ của Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của nhân viên Công ty đối với các hoạt động đã được phân cấp, ủy quyền theo nguyên tắc:
- a. Cơ chế phân cấp, ủy quyền phải rõ ràng, cụ thể, minh bạch, đảm bảo tách bạch nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, các bộ phận trong Công ty. Quy trình nghiệp vụ phải bảo đảm tách biệt giữa các chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí, bộ phận từ hoạt động phân tích, thẩm định, chấp thuận hoặc phê duyệt hoặc quyết định thực hiện, tổ chức thực hiện, báo cáo và giám sát sau khi thực hiện;
 - b. Một cá nhân không được đảm nhiệm nhiều vị trí, thực hiện các nhiệm vụ có mục đích, lợi ích mâu thuẫn hoặc chồng chéo; hoặc có thể độc lập thực hiện toàn bộ quy trình nghiệp vụ, từ hoạt động phân tích, thẩm định, quyết định, tổ chức thực hiện, báo cáo, giám sát, mà không cần tham vấn các bộ phận, cá nhân khác đối với cả hoạt động kinh doanh của Công ty và hoạt động quản lý tài sản khách hàng;
 - c. Tham gia xây dựng, giám sát việc tổ chức thực hiện các chính sách, quy chế, quy trình, quy định nội bộ của Công ty nhằm ngăn ngừa xung đột lợi ích; giám sát việc thực hiện quy tắc đạo đức nghề nghiệp; tổng hợp, lưu trữ, thống kê và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty;
 - d. Tham gia xây dựng quy trình, tổ chức thực hiện công tác quản trị rủi ro cho hoạt động của Công ty và cho từng loại sản phẩm, từng khách hàng ủy thác; kịp thời nhận diện, đánh giá mức độ rủi ro, thiết lập hạn mức đầu tư nhằm hạn chế mức độ thiệt hại và có biện pháp ngăn ngừa, quản lý các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động nghiệp vụ của Công ty;
 - e. Giám sát bảo đảm giá trị tài sản ròng của danh mục, chứng chỉ quỹ được định giá phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ; tài sản và các nguồn lực của Công ty được quản lý an toàn, hiệu quả; tài sản khách hàng được quản lý tách biệt, độc lập; báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động, báo cáo về các chỉ tiêu an toàn tài chính và các báo cáo khác của Công ty được lập trung thực, chính xác, kịp thời, cập nhật đầy đủ theo quy định của pháp luật.
 - f. Giám sát, bảo đảm hệ thống thông tin tài chính và quản lý trung thực, đầy đủ, kịp thời và chính xác; có hệ thống thông tin dự phòng để kịp thời xử lý những tình huống như thiên tai, cháy, nổ.... bảo đảm hoạt động liên tục của Công ty;
 - g. Đề xuất các phương án giải quyết, xử lý tranh chấp, xung đột lợi ích, khiếu kiện từ khách hàng, đối tác; các phương án dự phòng khắc phục hậu quả khi sự cố xảy ra;
 - h. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong trường hợp Công ty không buộc phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.
 - i. Nhân sự của bộ phận kiểm soát nội bộ phải đáp ứng được quy định pháp luật yêu cầu đối với vị trí này.

CHƯƠNG IV - TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 60. Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của Công ty

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Thực hiện việc quản lý tài sản ủy thác theo quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư. Tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của khách hàng ủy thác.
2. Công ty là đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, thay mặt cho khách hàng ủy thác để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của khách hàng ủy thác một cách trung thực và cẩn trọng.
3. Khi quản lý tài sản ủy thác, Công ty phải :
 - a. Ký hợp đồng lưu ký hoặc giám sát với ngân hàng lưu ký đối với quỹ thành viên, Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, danh mục đầu tư ủy thác; ký hợp đồng giám sát với ngân hàng giám sát đối với quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; lưu ký toàn bộ tài sản phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin dữ liệu về sở hữu, bản gốc các tài liệu pháp lý xác minh quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát;

Trường hợp đầu tư tiền gửi cho khách hàng ủy thác, Công ty quản lý quỹ chỉ được gửi tại các ngân hàng trong danh sách được khách hàng ủy thác phê duyệt; lưu trữ bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng tiền gửi, hợp đồng vay, tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này định kỳ đối soát với ngân hàng nhận tiền gửi;

Trường hợp đầu tư, góp vốn; giao dịch các tài sản, phần vốn góp, cổ phiếu chưa niêm yết cho khách hàng ủy thác; Công ty quản lý quỹ phải lưu trữ bản gốc các hợp đồng, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có), sổ cổ đông hoặc tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này định kỳ đối soát với tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư;

- b. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý các tài khoản của khách hàng ủy thác tại Công ty bảo đảm nguyên tắc quản lý độc lập và tách biệt tài sản tới từng khách hàng ủy thác, tách biệt tài sản ủy thác và tài sản của chính Công ty; lưu trữ đầy đủ, kịp thời sổ sách kế toán, chứng từ giao dịch và các tài liệu liên quan tới giao dịch và sở hữu tài sản của khách hàng ủy thác; tổng hợp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về tài sản của từng khách hàng ủy thác và nơi lưu ký, lưu trữ các tài sản đó;
 - c. Thiết lập cơ chế kiểm tra, thường xuyên đối soát ba bên bảo đảm có sự thống nhất về dữ liệu tài sản ủy thác trên hệ thống tài khoản khách hàng ủy thác quản lý tại Công ty, hệ thống lưu ký tài sản của khách hàng ủy thác tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát với các tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký chứng khoán, tổ chức quản lý sổ đăng ký cổ đông, chủ dự án, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư, ngân hàng nhận tiền gửi. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thiết lập cơ chế để ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát chủ động, trực tiếp đối soát với các tổ chức nêu trên nhằm kiểm tra, giám sát, tổng hợp



- đầy đủ và chính xác thông tin về việc lưu ký, đăng ký sở hữu và quản lý tài sản ủy thác.
- d. Thực hiện việc đầu tư tài sản ủy thác theo các quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;
 - e. Phân công tối thiểu hai (02) người điều hành quỹ để quản lý mỗi quỹ, mỗi Công ty đầu tư chứng khoán. Những người điều hành quỹ nêu trên phải có kinh nghiệm thực tế trong hoạt động quản lý tài sản ít nhất hai (02) năm và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Thông tin về trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm quản lý tài sản của người điều hành quỹ phải được công khai tại bản cáo bạch.
4. Công ty phải thiết lập quy trình phân bổ lệnh giao dịch, phân bổ tài sản giao dịch một cách hợp lý, công bằng khi thực hiện giao dịch cho khách hàng ủy thác và cho bản thân Công ty. Quy trình này phải được cung cấp cho khách hàng ủy thác, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và được áp dụng thống nhất. Trường hợp Công ty mua hoặc bán cùng một loại tài sản tại cùng một thời điểm cho nhiều khách hàng ủy thác và cho bản thân Công ty, việc phân bổ tài sản giao dịch được thực hiện theo trật tự ưu tiên sau :
- a. Ưu tiên phân bổ tài sản giao dịch cho khách hàng ủy thác. Việc phân bổ tài sản giữa các khách hàng ủy thác phải công bằng, theo đúng quy trình phân bổ tài sản áp dụng thống nhất của Công ty. Quy trình phân bổ tài sản phải nêu rõ nguyên tắc thực hiện, phương pháp xác định giá, khối lượng tài sản phân bổ cho từng đối tượng khách hàng, bảo đảm phù hợp với mục tiêu đầu tư, mức chấp nhận rủi ro hoặc các tiêu chí khác theo quy định nội bộ của Công ty và đã thông báo cho khách hàng ủy thác. Trường hợp tài sản được mua hoặc bán tại các mức giá khác nhau, Công ty quản lý quỹ phải sử dụng mức giá bình quân gia quyền để phân bổ tài sản;
 - b. Việc phân bổ tài sản cho bản thân Công ty chỉ được thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các lệnh giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác;
 - c. Việc phân bổ tài sản phải được thông báo cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để thực hiện ngay trong ngày giao dịch.
5. Trong hoạt động quản trị quỹ, Công ty có trách nhiệm bảo đảm :
- a. Thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác; giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật, điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
 - b. Lập, lưu trữ và cập nhật kịp thời, đầy đủ và chính xác sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông. Nội dung sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động Công ty đầu tư chứng khoán.
6. Công ty có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin cần thiết về khách hàng ủy thác, thông tin về giao dịch tài sản ủy thác, thông tin về nơi lưu ký tài sản ủy thác, các thông tin liên quan khác (nếu có) và tạo mọi điều kiện thuận lợi cần thiết cho ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký theo yêu cầu bằng văn bản của các tổ chức này để các tổ chức

- này thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm đối với khách hàng ủy thác theo quy định của pháp luật. Tối thiểu một (01) tháng một lần, Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ đối chiếu danh mục tài sản của từng khách hàng ủy thác với ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký.
7. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày ngân hàng giám sát phát hiện và thông báo cho Công ty về các giao dịch tài sản ủy thác trái với quy định hoặc vượt quá thẩm quyền của Công ty theo quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư thì Công ty quản lý quỹ phải huỷ bỏ giao dịch, hoặc thực hiện các giao dịch nhằm khôi phục vị thế cho khách hàng ủy thác. Công ty phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Trường hợp các giao dịch này phát sinh lợi nhuận, mọi khoản lợi nhuận phải hạch toán cho khách hàng ủy thác.
 8. Công ty phải xây dựng và triển khai áp dụng thống nhất các quy trình nghiệp vụ, sổ tay định giá, chính sách kế toán phù hợp các quy định của pháp luật liên quan và khách hàng ủy thác. Công ty phải xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp chi tiết tới từng vị trí công tác. Quy định về việc tuân thủ bộ đạo đức nghề nghiệp của Công ty là điều khoản bắt buộc của hợp đồng lao động giữa Công ty và người lao động trong Công ty.
 9. Công ty phải xây dựng quy trình và thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động của Công ty, loại hình quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán và đối tượng khách hàng mà mình đang quản lý. Hệ thống quản trị rủi ro phải dựa trên các chính sách, quy trình quản trị rủi ro xây dựng theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện thị trường Việt Nam, bảo đảm nhận diện đầy đủ, xác định được quy mô rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động của Công ty, rủi ro tiềm ẩn trong các quy trình nghiệp vụ, hệ thống của Công ty, rủi ro tiềm ẩn trong danh mục đầu tư của từng khách hàng ủy thác.
 10. Công ty chịu trách nhiệm đền bù các tổn thất gây ra cho khách hàng ủy thác do lỗi của nhân viên, sự cố hoặc lỗi của hệ thống kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ của Công ty hoặc do Công ty không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư.
 11. Công ty phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nhân viên nghiệp vụ (nếu xét là cần thiết), hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật để bồi thường thiệt hại cho khách hàng ủy thác trong các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này.
 12. Công ty có trách nhiệm thực hiện, yêu cầu các đại lý phân phối, tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan xây dựng, thiết lập hệ thống và tổ chức thực hiện quy trình tổng hợp thông tin, nhận diện khách hàng theo các quy định của pháp luật về phòng chống rửa tiền và các quy định của pháp luật về môi giới, giao dịch chứng khoán.
 13. Công ty bảo đảm việc đầu tư tài sản của khách hàng ủy thác là cá nhân, tổ chức nước ngoài tuân thủ đúng các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, tỷ lệ sở hữu tại các doanh nghiệp Việt Nam tại thời điểm đầu tư.
 14. Công ty được sử dụng tài sản ủy thác huy động tại Việt Nam để đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi các tổ chức nước ngoài, tổ chức phát hành chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước ngoài, chứng khoán phát hành tại nước ngoài và các tài sản khác ở nước ngoài. Trong trường hợp này Công ty phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư ra nước

ngoài, quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật liên quan. Trước khi thực hiện, Công ty phải được đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng thành viên, đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

15. Khi thực hiện giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác, Công ty bảo đảm:

- a. Đối với các tổ chức là quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:
 - Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua một Công ty chứng khoán không được vượt quá 50% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của tổ chức đó; và
 - Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua Công ty chứng khoán là người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, không được vượt quá 20% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của tổ chức đó.
- b. Đối với các khách hàng ủy thác khác, Công ty phải tuân thủ quy định tại điểm a khoản này, trừ trường hợp Công ty đã cung cấp đầy đủ thông tin về lợi ích của Công ty với Công ty chứng khoán liên quan và khách hàng ủy thác có văn bản chấp thuận cho phép không cần áp dụng quy định nêu trên.

16. Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin của khách hàng, thông tin về giao dịch tài sản, danh mục đầu tư của khách hàng và các thông tin khác liên quan, trừ trường hợp cung cấp thông tin cho UBCKNN và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo yêu cầu.

17. Công ty phải bảo đảm :

- a. Tách biệt về trụ sở, hạ tầng công nghệ thông tin với các tổ chức kinh tế khác. Trường hợp Công ty sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin của Công ty mẹ, Công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan thì phải sử dụng cơ chế phân quyền và hạn chế sử dụng, bảo đảm các bộ phận Công ty mẹ, Công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan không truy cập được vào hệ thống máy tính, cơ sở dữ liệu của Công ty;
- b. Tách biệt về cơ sở dữ liệu giữa các bộ phận nghiệp vụ tiềm ẩn xung đột lợi ích trong Công ty, trong đó có sự tách biệt giữa bộ phận quản lý tài sản ủy thác; bộ phận nghiên cứu, phân tích đầu tư và bộ phận thực hiện đầu tư. Hệ thống máy tính và cơ sở dữ liệu được phân quyền tới từng cá nhân, bộ phận, phù hợp với vị trí công tác theo quy định về kiểm soát nội bộ.

18. Trong hoạt động kinh doanh, Công ty bảo đảm:

- a. Vốn kinh doanh dành cho hoạt động đầu tư tài chính phải là từ nguồn vốn chủ sở hữu, không phải là vốn vay dưới mọi hình thức;
- b. Không được cho vay, hoặc giao vốn của Công ty cho người có liên quan và các tổ chức, cá nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp gửi tiền tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, đầu tư vào trái phiếu được phát hành theo quy định của pháp luật;
- c. Sử dụng các nguồn vốn huy động hợp pháp, kể cả vốn vay, để đầu tư vào bất động sản với mục đích sử dụng làm trụ sở làm việc. Trường hợp không sử dụng hết trụ sở, Công ty có thể cho thuê lại;

- d. Trong thời hạn tối đa ba mươi (30) ngày, kể từ ngày hoàn tất việc đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thông báo cho UBCKNN về các hạng mục đầu tư này.
- e. Không được góp vốn thành lập, mua cổ phần hoặc phần vốn góp tại Công ty quản lý quỹ khác, Công ty chứng khoán tại Việt Nam, ngoại trừ các trường hợp sau :
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập; hoặc
 - Mua để sở hữu hoặc cùng với người có liên quan sở hữu không quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty quản lý quỹ, Công ty chứng khoán đã đăng ký giao dịch, niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.
19. Khi quản lý vốn đầu tư của Công ty đầu tư chứng khoán, Công ty phải bảo đảm :
- a. Chịu sự giám sát của đại hội đồng cổ đông, HĐQT Công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát và chịu trách nhiệm trước đại hội đồng cổ đông, HĐQT của Công ty đầu tư chứng khoán về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao, các quy định tại điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
 - b. Thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình và thực hiện việc quản trị rủi ro phù hợp với chính sách đầu tư và loại tài sản đầu tư và báo cáo đại hội đồng cổ đông và HĐQT về công tác quản trị rủi ro;
 - c. Chỉ đưa ra các quyết định đầu tư, thoái vốn đầu tư hàng ngày của Công ty đầu tư chứng khoán mà không cần phải có quyết định của HĐQT của Công ty đầu tư chứng khoán, đại hội đồng cổ đông của Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;
 - d. Thực hiện các chính sách đầu tư, quyết định của đại hội đồng cổ đông, HĐQT của Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán; thực hiện các giao dịch tài sản trong phạm vi hạn mức đầu tư, loại hình tài sản được phép đầu tư, khối lượng giao dịch và đối tượng giao dịch (nếu có) đã được quy định tại điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
 - e. Kiến nghị phương án chi trả cổ tức, phương án điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ; phương án tái cấu trúc Công ty đầu tư chứng khoán;
 - f. Ký các hợp đồng nhân danh Công ty đầu tư chứng khoán theo thẩm quyền quy định tại điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;
 - g. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư và quyết định của đại hội đồng cổ đông, HĐQT Công ty đầu tư chứng khoán.
20. Trong hoạt động báo cáo sở hữu, công bố thông tin về giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty có trách nhiệm:
- a. Công ty, cùng với các khách hàng ủy thác, tuân thủ các quy định của pháp luật về báo cáo sở hữu và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với người có liên quan, người biết thông tin nội bộ;
 - b. Nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin phát sinh kể từ thời điểm:

- Sổ cổ phiếu do Công ty (nếu có) và các khách hàng ủy thác (nếu có) sở hữu, kể cả trong trường hợp quản lý trên tài khoản khách hàng, tài sản đứng tên khách hàng ủy thác, đạt từ 5% trở lên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một tổ chức phát hành, hoặc
- Công ty quản lý quỹ (nếu có) là người biết thông tin nội bộ theo quy định của pháp luật chứng khoán;
- c. Nội dung báo cáo sở hữu, công bố thông tin, phương thức công bố thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- d. Thực hiện các nghĩa vụ khác về báo cáo sở hữu và công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trường hợp khách hàng ủy thác đứng tên sở hữu tài sản ủy thác, khách hàng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Công ty có trách nhiệm hàng năm tổ chức đào tạo, tập huấn cho nhân viên hoặc yêu cầu các nhân viên hành nghề tham gia các khóa tập huấn do UBCKNN tổ chức (nếu có), bảo đảm đội ngũ nhân viên được cập nhật kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức về pháp luật. Thông tin về các hoạt động này của Công ty phải được gửi kèm trong báo cáo tình hình hoạt động hàng năm gửi UBCKNN.

Điều 61. Hạn chế với hoạt động của công ty và nhân viên làm việc tại công ty

1. Công ty không được huy động và quản lý quỹ thành viên có từ ba mươi một (31) thành viên góp vốn trở lên.
2. Công ty không được là người có liên quan của ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký của quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán mà Công ty đang quản lý. Thành viên HĐQT hoặc hội đồng thành viên, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ, ban kiểm soát (nếu có), chủ tịch Công ty, ban điều hành, nhân viên của Công ty không được làm việc ở các bộ phận cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ tại các ngân hàng này và ngược lại.
3. Người có liên quan của Công ty chỉ được giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà Công ty đang quản lý khi điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán có quy định cho phép. Trừ trường hợp là giao dịch trong đợt chào mua công khai hoặc trong đợt chào bán, phát hành ra công chúng, các giao dịch này được thực hiện thông qua hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với quỹ đóng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đầu tư bất động sản), hoặc theo các phương thức quy định tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch (đối với quỹ mở).
4. Công ty, Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, thành viên HĐQT hoặc hội đồng thành viên, ban kiểm soát (nếu có), ban điều hành, nhân viên của Công ty chỉ được mua các tài sản trong danh mục tài sản ủy thác hoặc bán cho danh mục của khách hàng ủy thác mà Công ty đang quản lý theo nguyên tắc sau :
 - a. Giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung thực hiện thông qua hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán;
 - b. Trường hợp là giao dịch thỏa thuận hoặc tài sản giao dịch không phải là chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên các Sở Giao dịch Chứng khoán thì phải có sự chấp thuận bằng văn bản của khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác cho phép

thực hiện giao dịch. Ý kiến phải thể hiện việc chấp thuận về loại tài sản giao dịch, về phương thức xác định giá giao dịch, phí giao dịch, đối tác giao dịch hoặc tiêu chí xác định đối tác giao dịch, thời điểm thực hiện giao dịch, các điều kiện khác (nếu có).

5. Tất cả các giao dịch chứng khoán của thành viên ban điều hành, nhân viên của Công ty quản lý quỹ phải báo cáo bộ phận kiểm soát nội bộ trước và ngay sau khi giao dịch. Báo cáo về giao dịch cá nhân phải bao gồm thông tin về loại (mã) chứng khoán, số lượng, giá giao dịch, tổng giá trị giao dịch, thời gian thực hiện, phương thức thực hiện, số tài khoản giao dịch, công ty chứng khoán nơi mở tài khoản giao dịch. Báo cáo về giao dịch cá nhân phải được lưu trữ và quản lý tập trung tại bộ phận kiểm soát nội bộ và cung cấp cho UBCKNN nước khi có yêu cầu.
6. Thành viên HĐQT hoặc hội đồng thành viên, ban điều hành, nhân viên của Công ty không được phép yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận, dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa Công ty, bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận hay lợi ích nào, ngoài các loại phí và mức phí đã được quy định rõ tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư.
7. Trong hoạt động quản lý tài sản ủy thác, Công ty bảo đảm :
 - a. Không được sử dụng tài sản của quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán để đầu tư vào quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán khác do mình quản lý;
 - b. Không được sử dụng tài sản ủy thác để đầu tư vào quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác do mình quản lý, hoặc ngược lại. Quy định này không áp dụng trong trường hợp khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức 100% vốn nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên;
 - c. Không được sử dụng tài sản của quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng để đầu tư vào chính Công ty; không đầu tư vào tổ chức là người có liên quan của Công ty; không đầu tư vào tổ chức mà thành viên HĐQT hoặc hội đồng thành viên, thành viên ban điều hành, nhân viên của Công ty là cổ đông hoặc thành viên sở hữu trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;

Công ty có thể sử dụng vốn của quỹ thành viên, Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, tài sản của nhà đầu tư ủy thác trong hoạt động quản lý danh mục để đầu tư vào các tổ chức nêu trên trong trường hợp điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, hợp đồng quản lý đầu tư, biên bản thỏa thuận góp vốn có quy định cho phép Công ty quản lý quỹ thực hiện việc đầu tư này với mức phí quản lý phù hợp;

- d. Không được sử dụng tài sản ủy thác để cho vay dưới mọi hình thức, bảo lãnh cho các khoản vay dưới mọi hình thức hoặc thanh toán các nghĩa vụ nợ của Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, tổ chức, cá nhân khác;

Quy định này không áp dụng trong trường hợp cho vay dưới hình thức đầu tư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, hoặc mua trái phiếu được phát hành, giao dịch trái phiếu theo quy định của pháp luật; hoặc khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức 100% vốn nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên;

- e. Không được cam kết, bảo đảm kết quả đầu tư trừ trường hợp đầu tư vào những sản phẩm có thu nhập cố định, không được ký các hợp đồng nhận ủy thác đầu tư vào trái phiếu với lãi suất không phù hợp với thực tế thị trường và kết quả phân tích đầu tư của chính Công ty; trực tiếp hay gián tiếp, bù đắp một phần hoặc toàn bộ các khoản thua lỗ của khách hàng ủy thác do hoạt động đầu tư; không được thực hiện các giao dịch nhằm làm giảm lợi nhuận của một khách hàng ủy thác để làm tăng lợi nhuận của một khách hàng ủy thác khác; không được giao kết hợp đồng, thực hiện giao dịch với các điều khoản bất lợi một cách bất hợp lý, không có lý do chính đáng.
8. Trừ trường hợp là kết quả hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành, Công ty chỉ được sử dụng vốn chủ sở hữu và vốn của các khách hàng ủy thác để mua và sở hữu (không tính số cổ phiếu trong danh mục của khách hàng ủy thác là quỹ hoán đổi danh mục) trên hai mươi lăm phần trăm (25%) tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một Công ty đại chúng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:
 - a. Được sự chấp thuận bằng văn bản của các khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác về việc chào mua công khai, mức giá chào mua, khối lượng tài sản dự kiến chào mua, phương thức phân phối tài sản sau khi thực hiện chào mua;
 - b. Công ty thực hiện chào mua công khai theo quy định chào mua công khai của pháp luật về chứng khoán.
9. Công ty không được ủy quyền, thuê ngoài các tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý tài sản ủy thác.

Điều 62. Ủy quyền hoạt động

1. Ngoại trừ chức năng đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, Công ty được :
 - a. Ủy quyền cho ngân hàng lưu ký, trung tâm lưu ký chứng khoán thực hiện các hoạt động quản trị quỹ, đại lý chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý các loại quỹ đầu tư chứng khoán, xác định giá trị tài sản ròng, quản lý sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, thực hiện quyền biểu quyết và các quyền sở hữu của khách hàng ủy thác; ủy quyền cho đại lý phân phối cung cấp dịch vụ phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - b. Ủy quyền cho tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý, lưu ký phần danh mục tài sản của quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán được đầu tư ở nước ngoài phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Hoạt động ủy quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm :
 - a. Việc ủy quyền và nguyên tắc của hoạt động ủy quyền phải được quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư; các thông tin cơ bản về bên nhận ủy quyền, phạm vi hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của bên nhận ủy quyền phải được công bố tại bản cáo bạch, cung cấp cho khách hàng ủy thác. Đại hội nhà đầu tư của quỹ, đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác có quyền yêu cầu Công ty quản lý quỹ thay đổi tổ chức nhận ủy quyền nếu xét thấy cần thiết;
 - b. Bên nhận ủy quyền phải có đủ năng lực, hệ thống, nhân sự, kinh nghiệm. Đối với hoạt

động ủy quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, bên nhận ủy quyền ở nước ngoài phải đăng ký hoạt động hoặc được cấp phép cho hoạt động nhận ủy quyền, đồng thời chịu sự giám sát bởi cơ quan quản lý giám sát dịch vụ tài chính ở nước sở tại;

- c. Bộ phận cung cấp dịch vụ của bên nhận ủy quyền phải tách biệt với các bộ phận còn lại của bên nhận ủy quyền về tổ chức nhân sự, hệ thống quy trình nghiệp vụ, hệ thống báo cáo và phê duyệt báo cáo;
- d. Bên nhận ủy quyền có trách nhiệm cung cấp cho Công ty quản lý quỹ báo cáo kiểm toán độc lập đối với các nội dung có liên quan tới hoạt động ủy quyền, phục vụ cho hoạt động kiểm tra, giám sát của Công ty quản lý quỹ theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này;
- e. Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải được nêu rõ tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và công bố tại bản cáo bạch. Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác chấp thuận bằng văn bản.

3. Đối với hoạt động đã ủy quyền, Công ty có trách nhiệm :

- a. Trước khi ký kết hợp đồng sử dụng dịch vụ của bên nhận ủy quyền, Công ty phải thẩm định và lập biên bản đánh giá năng lực và cơ sở vật chất bảo đảm bên nhận ủy quyền có đủ trang thiết bị cơ sở vật chất, giải pháp kỹ thuật, an ninh hệ thống, hệ thống dự phòng thảm họa, hệ thống dự phòng nóng, quy trình nghiệp vụ, hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, nhân sự có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện các hoạt động được ủy quyền;
- b. Thường xuyên kiểm tra, giám sát bảo đảm hoạt động đã ủy quyền được thực hiện thận trọng, an toàn, phù hợp với quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư, bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp phù hợp với tiêu chí và yêu cầu của Công ty và của khách hàng ủy thác (nếu có). Công ty được sử dụng tư vấn độc lập, dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức chuyên nghiệp, hoạt động hợp pháp khác để thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm này;
- c. Duy trì nhân sự có kinh nghiệm, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp để giám sát, nhận diện và quản lý hiệu quả các rủi ro phát sinh từ hoạt động đã ủy quyền;
- d. Thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình bảo đảm tại mọi thời điểm Công ty, tổ chức kiểm toán độc lập, UBCKNN có thể tiếp cận các thông tin cần thiết để kiểm tra, giám sát các hoạt động ủy quyền, đánh giá và quản lý các rủi ro phát sinh từ hoạt động ủy quyền;
- e. Việc ủy quyền không làm giảm trách nhiệm hoặc thay đổi trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng ủy thác. Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tài chính và pháp lý phát sinh từ việc ủy quyền, trừ các nghĩa vụ pháp lý, các khoản phí mà khách hàng trực tiếp thỏa thuận, thanh toán cho bên nhận ủy quyền trên cơ sở hợp đồng quản lý đầu tư, hợp đồng giám sát, hợp đồng lưu ký, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và phù hợp với quy định của pháp luật liên quan. Công ty quản lý quỹ phải bảo đảm tính liên tục đối với các hoạt động đã ủy quyền, không gián đoạn và

- gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư và dịch vụ cung cấp cho khách hàng ủy thác;
- f. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan cho bên nhận ủy quyền có thể thực thi đầy đủ, kịp thời mọi quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trong hoạt động ủy quyền;
 - g. Lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác các chỉ thị, yêu cầu, văn bản gửi cho bên nhận ủy quyền để thực hiện các hoạt động ủy quyền; hợp đồng ủy quyền bao gồm các nội dung tối thiểu theo mẫu quy định tại phụ lục số 21 ban hành kèm theo Thông tư 212/2012/TT-BTC kèm theo biên bản đánh giá năng lực và cơ sở vật chất. Các tài liệu này phải được cung cấp cho UBCKNN theo yêu cầu;
 - h. Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày ký hợp đồng với bên nhận ủy quyền đối với các hoạt động ủy quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Công ty thông báo cho UBCKNN về việc ủy quyền này, kèm theo các tài liệu xác nhận bên nhận ủy quyền đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Các báo cáo về việc kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, và các tài liệu liên quan khác phải cung cấp cho HĐQT hoặc hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu của Công ty, ban đại diện quỹ, HĐQT Công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát liên quan và UBCKNN trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày báo cáo được tổng hợp.

Điều 63. Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác và thay thế công ty quản lý quỹ

1. Công ty chấm dứt quyền và nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác trong các trường hợp sau :
 - a. Tự nguyện chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác theo các quy định của điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
 - b. Theo yêu cầu của đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác;
 - c. Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 70 Luật Chứng khoán;
 - d. Hợp nhất, sáp nhập với một Công ty quản lý quỹ khác;
 - e. Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, hết thời gian hoạt động, hợp đồng quản lý đầu tư hết hiệu lực.
2. Công ty phải tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, đại hội cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác để lấy ý kiến về phương án xử lý tài sản và Công ty quản lý quỹ thay thế trong trường hợp quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều này.
3. Quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác của Công ty chỉ chấm dứt từ thời điểm hoàn tất việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu đối với tài sản ủy thác, bàn giao đầy đủ tài sản, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, chứng từ, sổ sách, thông tin về tài sản ủy thác, khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý quỹ thay thế. Việc chuyển giao tài sản phải được

hoàn tất trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của UBCKNN.

4. Công ty phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ nợ, tài sản đối với khách hàng ủy thác mà chưa bàn giao đầy đủ cho Công ty quản lý quỹ thay thế. Trong trường hợp này, Công ty chịu trách nhiệm giải quyết và khắc phục những hệ quả phát sinh trong thời hạn ba (03) năm, kể từ khi hoàn tất việc bàn giao tài sản cho Công ty quản lý quỹ thay thế.

Điều 64. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Mọi tranh chấp giữa các cổ đông, giữa Công ty với nhà đầu tư ủy thác trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.
2. Trường hợp các bên tranh chấp không tự thỏa thuận được với nhau sẽ được đưa ra tòa án hoặc một tổ chức có thẩm quyền xét xử. Quyết định của Tòa án hay của tổ chức đó là quyết định cuối cùng mà các bên tranh chấp phải tuân theo.

CHƯƠNG V - TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Điều 65. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;
2. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, kết thúc vào ngày 31/12 của năm đó.

Điều 66. Kế toán, kiểm toán, thuế

1. Công ty thực hiện chế độ kế toán, thống kê và thực hiện các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và các quỹ phải được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận trước khi trình Đại hội đồng cổ đông Công ty, đại hội thành viên quỹ đầu tư chứng khoán hoặc đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán xem xét và thông qua.
3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, báo cáo tài chính năm có kiểm toán của Công ty phải được gửi đến UBCKNN và cơ quan thuế có thẩm quyền.

Điều 67. Phân phối lợi nhuận

1. Trước khi thực hiện phân chia lợi nhuận cho các cổ đông, lợi nhuận sau thuế của Công ty cuối năm tài chính phải được sử dụng để trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành. Tỷ lệ trích lập các quỹ không được quy định bởi pháp luật hiện hành sẽ Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định.
2. Công ty chỉ phân chia lợi nhuận cho các cổ đông dựa trên nguyên tắc :
 - Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

- Công ty phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi phân chia lợi nhuận, tức là : không có nợ quá hạn, không có nghĩa vụ tài sản khác đã quá hạn mà chưa thanh toán được, không đảo nợ, dùng vốn vay mới để thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn thanh toán;
 - Công ty có đủ nguồn tài chính tại thời điểm phân chia để thực hiện phân chia lợi nhuận cho các cổ đông, đảm bảo việc phân chia lợi nhuận không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
3. HĐQT chịu trách nhiệm phê duyệt danh sách cổ đông được phân chia lợi nhuận và thời điểm phân phối lợi nhuận.
 4. Khi kinh doanh thua lỗ, Công ty được chuyển lỗ sang năm tiếp theo để được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế, thời gian chuyển lỗ không vượt quá thời gian tối đa cho phép được chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo

1. Công ty có nghĩa vụ thực hiện chế độ công bố thông tin và báo cáo về hoạt động của Công ty và các quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý theo quy định của pháp luật.
2. Công ty có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư theo quy định của pháp luật và điều lệ này. Công ty phải đảm bảo có đủ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Công ty để nhà đầu tư tham khảo :
 - a. Điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, bản cáo bạch;
 - b. Báo cáo tháng gần nhất và báo cáo năm của quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán trong năm (05) năm gần nhất;
 - c. Bản đánh giá mới nhất về tổng giá trị tài sản ròng, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật;
 - d. Các tài liệu, báo cáo, hợp đồng dẫn chiếu trong bản cáo bạch.
 - e. Đối với nhà đầu tư ủy thác : Hợp đồng quản lý đầu tư với các thông tin cần thiết phải có trong hợp đồng.

CHƯƠNG VI - GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY

Điều 69. Giải thể công ty

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau :
 - a. Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong điều lệ Công ty mà không có quyết định gia hạn hoạt động;
 - b. Theo quyết định của đại hội đồng cổ đông Công ty;
 - c. Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Công ty chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp hết khả năng thanh toán, việc giải thể thực hiện theo quy định pháp luật

về phá sản.

3. Kể từ khi được UBCKNN chấp thuận giải thể, chủ sở hữu, HĐQT không được thực hiện các hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp, đồng thời trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản Công ty, trừ trường hợp điều lệ Công ty có quy định khác.
4. Trình tự giải thể Công ty thực hiện theo quy định pháp luật về việc thành lập, tổ chức và hoạt động Công ty quản lý quỹ.

Điều 70. Phá sản công ty

Việc phá sản Công ty được tiến hành theo các quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn Luật có liên quan.

Điều 71. Tái cơ cấu công ty

1. Việc hợp nhất, sáp nhập phải bảo đảm các nguyên tắc sau :
 - a. Việc hợp nhất, sáp nhập; phương án hợp nhất, sáp nhập, hợp đồng hợp nhất, sáp nhập phải được đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - b. Quyền lợi, nghĩa vụ được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan theo nguyên tắc tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật;
 - c. Không ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng và các chủ nợ, kể cả trái chủ;
 - d. Thông tin về quá trình hợp nhất, sáp nhập phải được cung cấp cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác;
 - e. Cổ phiếu quỹ của Công ty bị hợp nhất, bị sáp nhập phải được hủy bỏ khi tính toán tỷ lệ chuyển đổi và lập phương án, hợp đồng hợp nhất, sáp nhập;
2. Trong quá trình hợp nhất, sáp nhập, Công ty, HĐQT, ban kiểm soát (nếu có), ban điều hành phải :
 - a. Bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, không được cất giấu, tẩu tán tài sản của Công ty dưới mọi hình thức và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các vấn đề ngoài sổ sách không được bàn giao;
 - b. Các Công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập có quyền, trách nhiệm đối với toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho đến khi Công ty hình thành sau hợp nhất, nhận sáp nhập được cấp, điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động;
 - c. Tuân thủ các quy định của pháp luật về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
3. Cổ đông phản đối việc hợp nhất, sáp nhập có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần. Mức giá mua lại theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một cổ phiếu tại thời điểm mua lại. Chủ nợ có quyền yêu cầu Công ty hoàn trả khoản vay khi thực hiện hợp nhất, sáp nhập. Các yêu cầu nêu trên được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, chủ nợ, số lượng cổ phần, giá trị vốn góp, giá trị khoản vay và phải được gửi tới Công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông qua việc hợp nhất, sáp nhập.



4. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động Công ty quản lý quỹ.

Điều 72. Chuyển đổi loại hình công ty

1. Công ty khi thực hiện việc chuyển đổi phải được UBCKNN chấp thuận.
2. Trình tự, thủ tục chuyển đổi loại hình Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động Công ty quản lý quỹ.
3. Trường hợp việc chuyển đổi có kết hợp với chào bán cổ phần riêng lẻ, chào bán cổ phần ra công chúng hoặc các giao dịch phải được chấp thuận thì điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện chào bán phải tuân thủ các quy định có liên quan.

CHƯƠNG VII - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73. Hiệu lực của điều lệ

1. Điều lệ này đã được Đại hội đồng cổ đông Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Thái Dương thống nhất thông qua ngày 16/02/2020.
2. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 16/02/2020, thay thế cho điều lệ Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Thái Dương được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25/04/2016.

Điều 74. Sửa đổi, bổ sung điều lệ

1. Các điều khoản này có thể được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Việc sửa đổi, bổ sung điều lệ phải báo cáo UBCKNN.
2. Những vấn đề liên quan đến hoạt động Công ty không được nêu tại điều lệ này sẽ được điều chỉnh bởi các quy định pháp luật liên quan hiện hành.

Điều 75. Đăng ký điều lệ và chữ ký

1. Bản điều lệ này gồm 07 chương, 75 điều, được lập thành 10 bản và có giá trị pháp lý như nhau;
2. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Cao Ngọc Diệp